| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1**<br>**Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>---------- |
| Số: 32/QĐ-NTB | ...Q1..., *ngày 30 tháng 5 năm 2020* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019**

**của Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ theo Biên bản Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 ngày 21 tháng 05 năm 2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 1.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận Kế toán Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như điều 3;<br>- Lưu :VT; | **HIỆU TRƯỞNG**<br>TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN THÁI BÌNH<br>**Phạm Ngọc Hiếu** |

Đơn vị:TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN THÁI BÌNH
Chương 622-Loại 070-Loại 072

# CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2019

*(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ- ... ngày 30 / 5/2020 của Hiệu Trưởng Trường TH Nguyễn Thái Bình )*

*Đv tính: đồng*

| Số TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Quỹ lương | Mua sắm,sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| I | QUYẾT TOÁN THU | | | | | |
| A | Tổng số thu : | | | | | |
| A1 | Nguồn ngân sách | | | | | |
| 1 | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | 12.606.138 | 12.606.138 | | | |
| | Kinh phí thường xuyên | 12.606.138 | 12.606.138 | | | |
| 2 | Dự toán được giao trong năm | 8.807.019.748 | 8.807.019.748 | | | |
| | Kinh phí thường xuyên | 8.573.700.748 | 8.573.700.748 | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên | 233.319.000 | 233.319.000 | | | |
| 3 | Tổng số được sử dụng trong năm | 8.819.625.886 | 8.819.625.886 | | | |
| | Kinh phí thường xuyên | 8.586.306.886 | 8.586.306.886 | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên | 233.319.000 | 233.319.000 | | | |
| 4 | Kinh phí thực nhận trong năm | 7.606.332.405 | 7.606.332.405 | | | |
| | Kinh phí thường xuyên | 7.373.560.541 | 7.373.560.541 | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên | 232.771.864 | 232.771.864 | | | |
| 5 | Kinh phí đề nghị quyết toán | 7.606.332.405 | 7.606.332.405 | | | |
| | Kinh phí thường xuyên | 7.373.560.541 | 7.373.560.541 | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên | 232.771.864 | 232.771.864 | | | |
| 6 | Kinh phí giảm trong năm | 547.136 | 547.136 | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên | 547.136 | 547.136 | | | |
| | Dự toán bị hủy | 547.136 | 547.136 | | | |
| 7 | Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán | 1.212.746.345 | 1.212.746.345 | | | |
| | Kinh phí thường xuyên | 1.212.746.345 | 1.212.746.345 | | | |
| | Dự toán còn dư ở Kho bạc | 1.212.746.345 | 1.212.746.345 | | | |
| A2 | Thu hoạt động SX,cung ứng dịch vụ | 4.739.714.625 | 4.739.714.625 | | | |
| A3 | Thu hoạt động tài chánh | 3.019.470 | 3.019.470 | | | |
| B | Chi từ nguồn thu được để lại | 3.326.632.193 | 3.326.632.193 | | | |
| | Chi hoạt động SX,cung ứng dịch vụ | 3.323.779.000 | 3.323.779.000 | | | |
| | Chi hoạt động tài chánh | 2.853.193 | 2.853.193 | | | |
| C | Số thu nộp NSNN | 98.107.386 | 98.107.386 | | | |
| II | QUYẾT TOÁN CHI NSNN | | | | | |
| A1 | Ngân sách | 7.606.332.405 | 7.606.332.405 | 4.023.002.914 | 140.271.864 | 1.028.173.526 |
| 1 | Kinh phí thường xuyên | 7.373.560.541 | 7.373.560.541 | | | |
| | Tiền lương theo ngạch bậc | 2.435.723.230 | 2.435.723.230 | | | |
| | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ | 205.056.300 | 205.056.300 | | | |

| | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Quỹ lương | Mua sắm,sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| | Phụ cấp lương | 1.382.223.384 | 1.382.223.384 | | | |
| | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | 18.545.000 | 18.545.000 | | | |
| | Các khoản đóng góp (BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ) | 723.137.856 | 723.137.856 | | | |
| | Thanh toán dịch vụ công cộng(Điện,nước) | 107.270.070 | 107.270.070 | | | |
| | Văn phòng phẩm | 16.929.770 | 16.929.770 | | | |
| | Báo chí | 7.172.400 | 7.172.400 | | | |
| | Công tác phí | 24.000.000 | 24.000.000 | | | |
| | Thu nhập tăng thêm | 2.216.125.711 | 2.216.125.711 | | | |
| | Trích lập quỹ | 237.376.820 | 237.376.820 | | | 237.376.820 |
| 2 | **Kinh phí không thường xuyên** | **232.771.864** | **232.771.864** | | | |
| | Trợ cấp Tết | 70.000.000 | 70.000.000 | | | |
| | Hỗ trợ cộng tác viên Đội | 22.500.000 | 22.500.000 | | | |
| | Sửa chữa Phòng Thiết bị | 140.271.864 | 140.271.864 | | 140.271.864 | |
| A2 | **Chi hoạt động SX,cung ứng dịch vụ** | **3.323.779.000** | | | | |
| | Lương và phụ cấp | 2.412.734.201 | | | | |
| | Các khoản đóng góp (BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ) | 249.151.708 | | | | |
| | Chi phí thuế | 1.092.100 | | | | |
| | Thanh toán dịch vụ công cộng | 144.383.633 | | | | |
| | Tổ chức Hội nghị | 5.400.000 | | | | |
| | Chi phí khác | 511.017.358 | | | | |
| A3 | **Chi hoạt động tài chánh** | **2.853.193** | | | | |
| | Phí chuyển tiền | 2.853.193 | | | | |
| A4 | **Chênh lệch thu chi** | **1.317.994.516** | | | | |
| | Phân phối các quỹ | 790.796.706 | | | | 790.796.706 |
| | Trích kinh phí cải cách tiền lương | 527.197.810 | | | | |

Ngày 30 / 5 /2020

Hiệu Trưởng

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN THỊ ĐỊNH

Phạm Ngọc Hiếu